**UỶ BAN NHÂN DÂN**

 **HUYỆN BẮC SƠN**

 **–––––**

**BẢNG TỔNG HỢP PHỤ LỤC SỐ LIỆU**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2024)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG CHỈ TIÊU** | **ĐƠN VỊ** **TÍNH** | **SỐ LƯỢNG** | **TỶ LỆ (%) SO VỚI TỔNG SỐ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN; CƠ QUAN, ĐƠN VỊ; DOANH NGHIỆP** | **GHI CHÚ** |
| **I** | **Văn bản lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp về thực hiện dân chủ ở cơ sở** |  |  |  |  |
| 1 | Ban Chỉ đạo thực hiện QCDC huyện, thành phố | Văn bản |  |  |  |
| 2 | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, thành phố | Văn bản |  |  |  |
| 3 | Các tổ chức chính trị - xã hội huyện, thành phố | Văn bản |  |  |  |
| **II** | **Kiện toàn ban chỉ đạo các huyện, thành phố** |  |  |  |  |
|  |  Có Không  |
| **III** | **Tuyên truyền, tập huấn về Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các Nghị định hướng dẫn** |
| 1 | Số lớp tập huấn | Lớp | 1 |  |  |
| 2 | Số người tham dự tập huấn | Người | 86 |  |  |
| 3 | Đối tượng tham gia | *Công chức các cơ quan Đảng, đoàn thể, cơ quan chuyên môn cấp huyện, cán bộ công chức cấp xã* |
| **IV** | **Xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở** |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị thuộc đối tượng xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở | Đơn vị | 89 |  |  |
| 2 | Số đơn vị đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở | Đơn vị | 89 |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |
| 2.1 | Xã, phường, thị trấn | Đơn vị | 18 |  |  |
| 2.2 | Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập | Đơn vị | 71 |  |  |
| 2.3 | Doanh nghiệp nhà nước | Đơn vị |  |  |  |
| 2.4 | Doanh nghiệp FDI | Đơn vị |  |  |  |
| 2.5 | Loại hình khác | Đơn vị |  |  |  |
| **V** | **Tổ chức Hội nghị CBCCVC** |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng tổ chức Hội nghị CBCCVC | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số cơ quan, đơn vị đã tổ chức Hội nghị CBCCVC | Đơn vị |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |
| 2.1 | Cơ quan hành chính nhà nước | Đơn vị |  |  |  |
| 2.2 | Đơn vị sự nghiệp công lập | Đơn vị |  |  |  |
| **VI** | **Tổ chức đối thoại tại nơi làm việc** |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số doanh nghiệp có CĐCS thuộc đối tượng thực hiện đối thoại định kỳ | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số doanh nghiệp có CĐCS đã tổ chức đối thoại định kỳ | Đơn vị |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |
| 2.1 | Số CĐCS doanh nghiệp nhà nước | Đơn vị |  |  |  |
| 2.2 | Số CĐCS doanh nghiệp FDI | Đơn vị |  |  |  |
| 2.3 | Số CĐCS loại hình doanh nghiệp khác | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số doanh nghiệp có CĐCS đã tổ chức đối thoại khi có yêu cầu của một hoặc các bên | Cuộc |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |
| 3.1 | Số CĐCS doanh nghiệp nhà nước | Cuộc |  |  |  |
| 3.2 | Số CĐCS doanh nghiệp FDI | Cuộc |  |  |  |
| 3.3 | Số CĐCS loại hình doanh nghiệp khác | Cuộc |  |  |  |
| 4 | Số doanh nghiệp có CĐCS đã tổ chức đối thoại khi có vụ việc | Cuộc |  |  |  |
| 4.1 | Số CĐCS doanh nghiệp nhà nước | Cuộc |  |  |  |
| 4.2 | Số CĐCS doanh nghiệp FDI | Cuộc |  |  |  |
| 4.3 | Số CĐCS loại hình doanh nghiệp khác | Cuộc |  |  |  |
| 5 | Tổng số doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn có tổ chức đối thoại | Cuộc |  |  |  |
|  | ***Trong đó****:* |  |  |  |  |
| 5.1 | Số doanh nghiệp tổ chức đối thoại định kỳ | Cuộc |  |  |  |
| 5.2 | Số doanh nghiệp tổ chức đối thoại khi có yêu cầu của một hoặc các bên | Cuộc |  |  |  |
| 5.3 | Số doanh nghiệp tổ chức đối thoại khi có vụ việc | Cuộc |  |  |  |
| **VII** | **Tổ chức Hội nghị NLĐ** |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số doanh nghiệp thuộc đối tượng tổ chức HN NLĐ  | Đơn vị |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |
| 1.1 | Số doanh nghiệp đã tổ chức HN NLĐ | Đơn vị |  |  |  |
| 1.2 | Số doanh nghiệp có CĐCS đã tổ chức HN NLĐ | Đơn vị |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Số CĐCS doanh nghiệp nhà nước | Đơn vị |  |  |  |
| 1.2.2 | Số CĐCS doanh nghiệp FDI | Đơn vị |  |  |  |
| 1.2.3 | Số CĐCS loại hình doanh nghiệp khác | Đơn vị |  |  |  |
| **VIII** | **Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng** |  |  |  |  |
| 1 | Số xã, phường, thị trấn thành lập Ban Thanh tra Nhân dân | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số xã, phường, thị trấn thành lập Ban giám sát đầu tư cộng đồng | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập đã thành lập Ban Thanh tra nhân dân | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Số doanh nghiệp nhà nước đã thành lập Ban Thanh tra nhân dân | Đơn vị |  |  |  |
| **IX** | **Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở**  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đoàn kiểm tra, giám sát | Đoàn | 1 |  |  |
| 2 | Tổng số đơn vị được kiểm tra, giám sát | Đơn vị | 2 |  |  |
| **X** | **Xây dựng nông thôn mới** |  |  |  |  |
| **1** | Kinh phí huy động sức dân | triệu đồng | 10.118 |  |  |
| **2** | Số diện tích đất do nhân dân hiến để xây dựng cơ sở hạ tầng | m2 |  |  |  |
| **XI** | **Kết quả tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong năm** |  |  |  |  |
| **1** | ***Cấp huyện, thành ủy:*** |  |  |  |  |
| 1.1 | Bí thư |  |  |  |  |
|  | Tiếp dân | Cuộc  |  |  |  |
|  | Đối thoại  | Cuộc |  |  |  |
| 1.2 | Chủ tịch UBND |  |  |  |  |
|  | Tiếp dân | Cuộc  | 1 |  |  |
|  | Đối thoại  | Cuộc | 2 |  |  |
| **2** | ***Cấp xã:*** |  |  |  |  |
| 1.1 | Bí thư |  |  |  |  |
|  | Tiếp dân | Cuộc  |  |  |  |
|  | Đối thoại  | Cuộc |  |  |  |
| 2.2 | Chủ tịch UBND |  |  |  |  |
|  | Tiếp dân | Cuộc  |  |  |  |
|  | Đối thoại  | Cuộc |  |  |  |